

BÁO CÁO

V/v Tổng kết hoạt động đơn vị năm 2006

I- ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Viện lúa đồng bằng sông Cửu long có hai khối lớn là (i) Khối Viện nghiên cứu khoa học và (ii) Khối Trường trung học cơ điện và kỹ thuật nông nghiệp Nam bộ, tổng số cán bộ viên chức là 325 người, trong đó khối Viện có 207 người và khối Trường có 118 người. Số cán bộ viên chức trong biên chế nhà nước là 251 người và số lao động hợp đồng do Viện và Trường tự trả lương là 74 người.

Viện có tổng cộng 23 tiến sĩ (7,1 %), 43 thạc sĩ (13,2 %), 135 đại học (41,5%), số còn lại 121 gồm các cán bộ trung cấp và công nhân (38,2 %).

Viện đã thực hiện khoán lương cho hai đơn vị trực thuộc phòng hành chính tổ chức: Tổ bảo vệ và đội nhân giống, nhằm tinh giản biên chế và sắp xếp lại lực lượng lao động một cách gọn nhẹ, hiệu quả.

Cơ cấu tổ chức bộ máy của khối Viện nghiên cứu khoa học (cơ sở tại Cờ Đỏ, Cần Thơ):

- 12 bộ môn nghiên cứu: Di truyền - chọn giống; Công nghệ sinh học; Công nghệ hạt giống; Kỹ thuật canh tác; Khoa học đất; Vi sinh; Côn trùng; Bệnh cây; Phòng trừ sinh học; Cơ cấu cây trồng; Kinh tế xã hội nông nghiệp; Cơ điện. Ngoài ra Viện cũng mới thành lập Chương trình khảo nghiệm giống lúa nhằm đảm nhận công tác khảo nghiệm và xin công nhận giống lúa mới.
- Các đơn vị chức năng bao gồm: Phòng quản lý khoa học & hợp tác quốc tế, Phòng Hành chính tổ chức, Phòng tài chính kế toán, Phòng sản xuất và dịch vụ giống cây trồng, ngoài ra Viện cũng thành lập Ban quản lý xây dựng cơ bản để quản lý các hạng mục công trình xây dựng tại Viện.
- Các đơn vị trực thuộc khác: Trung Tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và Trường trung học cơ điện và kỹ thuật nông nghiệp Nam Bộ (ngân sách riêng, quyết toán trực tiếp với Bộ).

Trong năm 2006 hoạt động của Viện nhìn chung chịu ảnh hưởng rất lớn từ những biến động tình hình của cơ quan và trong nước.

- Ngành Nông nghiệp trong năm qua xảy ra nhiều thiên tai, dịch hại: bão lụt, hạn hán, cúm gia cầm, lở mòn long móng, rầy nâu-bệnh vàng lùn-lùn xoắn lá trên lúa, v.v...;
- Chuẩn bị thực hiện Nghị định 115: cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan khoa học;
- Vai trò của Viện-Trường trong nghiên cứu và đào tạo khi VN gia nhập WTO;
- Có sự thay đổi Lãnh đạo Viện;
- Vị trí của Viện ngày càng được khẳng định, kỷ niệm 30 năm thành lập Viện.

II- HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT

1- Các hoạt động quản lý khoa học chung

Nhiệm vụ khoa học công nghệ được giao năm 2006

Trong năm 2006, Viện được giao chủ trì thực hiện 26 đề tài, dự án các cấp với tổng kinh phí 6.700 triệu đồng, trong đó:

Nhiệm vụ cấp nhà nước: 01 đề tài về bảo tồn nguồn gen với tổng kinh phí được giao 300 triệu đồng.

Nhiệm vụ cấp Bộ: Có 13 đề tài, chương trình, dự án với tổng kinh phí là 4680 triệu, trong đó:

Có 12 đề tài, chương trình: 4.230 triệu.

01 dự án sản xuất thử: 450 triệu đồng.

Đề tài cấp cơ sở: 11 đề tài với tổng kinh phí thực hiện là 550 triệu đồng.

Dự án tăng cường trang thiết bị, sửa chữa nhỏ: 1.170 triệu đồng

Bên cạnh đó, các đơn vị nghiên cứu trong Viện còn hợp tác với nhiều tổ chức Quốc tế và địa phương trong vùng thực hiện nhiều đề tài và dự án nghiên cứu khoa học và chuyển giao TBKT.

Đến nay, tất cả các đề tài đã và đang được triển khai thực hiện theo nội dung và tiến độ đã được phê duyệt. Tổng số thí nghiệm đã được thực hiện tại Viện là 246, trong đó 120 thí nghiệm đã thực hiện trong vụ Đông Xuân 2005-2006 và 126 thí nghiệm thực hiện trong vụ Hè thu 2006.

Các đoàn ra và vào Viện

Số lượng đoàn và lượt người thăm Viện:

- Khách trong nước là 79 đoàn với 2068 lượt người.

- Khách ngoài nước là 40 đoàn với 169 lượt người (bao gồm: Trung quốc, Pháp, Malaysia, Nhật, Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên, Mỹ, Ấn Độ, Anh, Thụy Sĩ, Đanida (Đan Mạch), Lào, Campuchia, IRRI, Thái Lan và Úc.

Số lượng đoàn và lượt người đi nước ngoài:

- Số lượt người là 28, đến các nước Ấn Độ, Mỹ, Pháp, Philippines, Thái Lan, Trung Quốc, Venezuela.

Thông tin, thư viện

Trang Web của Viện được thường xuyên cập nhật, nội dung ngày càng phong phú, đáp ứng kịp thời nhu cầu độc giả trong và ngoài Viện.

Hiện đang phối hợp chặt chẽ với nhà thầu thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng mạng nội bộ cho Viện.

Bản tin hàng tuần được duy trì đều đặn.

Hoàn thành và chuẩn bị in Omon Rice số 15.

Thư viện đã được bổ xung thêm 4 đầu sách, 21 loại tạp chí nước ngoài, 15 loại tạp chí trong nước và nhiều báo cáo khoa học với tổng số 236 cuốn.

Công tác quản lý khoa học

Tổ chức các hội đồng cơ sở đánh giá nghiệm thu định kỳ kết quả thực hiện các đề tài nghiên cứu, thẩm định, xây dựng và trình Bộ phê duyệt đề cương nghiên cứu đúng yêu cầu và tiến độ của Bộ.

Tổ chức nghiệm thu dự án Giống lúa xuất khẩu năm 2005.

Hoàn thành và trình Bộ báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ của Viện giai đoạn 2001-2005 và báo cáo tổng hợp kế hoạch nhiệm vụ KHCN của Viện giai đoạn 2006-2010.

Hoàn chỉnh Dự án khả thi Phát triển giống lúa xuất khẩu giai đoạn 2006-2010.

Tổ chức kiểm tra đánh giá nội dung và tiến độ thực hiện các đề tài thực hiện tại Viện trong vụ ĐX 2005-2006 (2 lần mỗi vụ). Đã tổ chức kiểm tra, đánh giá 2 đề tài hợp tác và thực hiện tại các tỉnh Hậu Giang và Cần Thơ. Đặc biệt, Viện đã được HĐKH Bộ nghiệm thu và đánh giá cao kết quả thực hiện 3 đề tài thuộc Chương trình giống

Báo cáo trình Bộ kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN 6 tháng đầu năm 2006.

Tổ chức Hội đồng khoa học làm việc với các đơn vị nghiên cứu để nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Đã soạn thảo xong Quy chế quản lý khoa học và Quy chế đào tạo của Viện.

2- Kết quả nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

2.1. Lĩnh vực nghiên cứu chọn tạo giống

2.1.1. Cây lúa

Thực hiện chọn tạo giống theo phương pháp truyền thống, Viện đã lai hơn 300 tổ hợp lai với 4.000 dòng con lai các loại tập trung chọn tạo các tính trạng có liên quan như phẩm chất, mùi thơm, dinh dưỡng, kháng sâu bệnh, chống chịu mặn phèn, khô hạn, hàm lượng phytic acid thấp. Ngoài ra khai thác biến dị thông qua phương pháp vật lý và hóa học đã chọn được 250 dòng, nghiên cứu giống kháng mặn, kháng thuốc diệt cỏ 45 tổ hợp, trong đó phát triển một số giống lúa có triển vọng kháng thuốc diệt cỏ thuộc nhóm imidazolinone như OMCF6, OMCF9, OMCF 17, OMCF 24.

Bên cạnh phương pháp chọn tạo giống truyền thống, Viện đã ứng dụng nghiên cứu di truyền số lượng trong chọn tạo giống như phân tích tương tác kiểu hình, kiểu gen và môi trường, nghiên cứu tương tác gen; Ứng dụng di truyền phân tử trong chọn tạo giống như xây dựng bản đồ gen cây cho gen kháng khô hạn, phát triển marker phân tử, sản xuất kit sinh học...

Chuyển nạp gen lúa: Chuyển nạp gen Bt kháng sâu đục thân vào các dòng lúa biến đổi gen giàu vitamin A, bước đầu đã tạo được nhiều dòng biến đổi gen Bt và vitamin A ở thể hệ T0. Hiện các dòng lúa biến đổi gen giàu vitamin A, sắt và protein đang chọn lọc ở thể hệ T6. Ngoài ra còn thực hiện trên 120 tổ hợp lai giữa các giống cao sản, phẩm chất tốt với giống lúa giàu vitamin A bằng phương pháp lai hồi giao và chọn phá hệ, các dòng lai này được kiểm tra bằng phương pháp MAS (marker- aided selection). Các dòng lúa chuyển nạp gen Bt kháng sâu đục thân ở các giống IR 64, Một Bụi, Khaodawmali 105 được tiếp tục trồng ở thể hệ các thể hệ T6 sẽ tiến hành thử nghiệm sinh học lại về tính kháng sâu đục thân trong năm 2007.

Một số giống dòng có triển vọng trong chương trình nghiên cứu giống lúa năng suất, phẩm chất cao hoặc giàu sắt, có khả năng chịu đựng với bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá ở điều kiện ngoài đồng được đưa vào so sánh sơ khởi trong vụ ĐX 2006-2007 bao gồm: OM 5185-4-2-B, OM 5392-12-4-B, OM 5394-4-3-B, OM 5394-5-6-B, OM 5393-12-1-B, OM 3793-6-119-3, OM 3688, OM 6299-1-317, OM 5102-1-113-358, OM 3948-9-1-2-3, OM5039, OM3960-1-2-1, OM4925-2-219, OM4938-5-105, OM4899. Một số giống qua so sánh hậu kỳ có triển vọng cũng đã đưa vào Bộ khảo nghiệm Viện như: OM 3401 cho nhóm A1 và OM3689, OM3960, OM5087 cho nhóm giống đặc sản. Hai giống lúa OM 4926-1 và OM 4941-11 cho năng suất cao và hàm lượng sắt khá được nhân rộng ở một số tỉnh ĐBSCL như An Giang, Kiên Giang. Một số giống lúa triển vọng được cán bộ và nông dân ĐBSCL đánh giá có triển vọng như: OM 4498, OM 4900, OM 5930, OM 5239, OM3536 (OMCS21).

Trong năm 2006, Viện đề nghị Bộ công nhận 01 giống lúa Quốc gia OM 4498, ba giống lúa sản xuất thử: OM 2008 (nếp), OM 5239, OM 5930 và một giống đậu nành sản xuất thử OMDN 1.

2.1.2. Cây trồng cạn

Viện cũng chú trọng công tác lai tạo các giống cây trồng cạn nhằm phổ biến ra sản xuất những giống cây trồng phù hợp với điều kiện ở ĐBSCL. Một số giống đậu có triển vọng được cán bộ kỹ thuật và nông dân đánh giá cao như: Giống đậu nành OMDN 1, OMDN 85, OMDN 110, OMDN 114; Giống đậu xanh OMDX 8, OMDX 2.

Bên cạnh việc chọn tạo giống cây trồng cạn bằng phương pháp lai cổ điển Viện cũng đã tiến hành nghiên cứu chuyển nạp gen vào các cây trồng cạn, bước đầu đã xây dựng qui trình phục vụ cho nghiên cứu chuyển nạp gen trên cây bông vải bao gồm: i) Qui trình tái sinh in vitro cây bông vải qua nuôi cấy đỉnh chồi, cụ thể đã thực hiện qui trình tái sinh qua nuôi cấy

đỉnh chồi có thể được áp dụng để chuyển nạp gen vào đỉnh chồi bằng vi khuẩn *Agrobacterium tumefaciens* cho các giống bông có khả năng chuyển nạp gen, và qui trình tái sinh qua nuôi cấy mô sẹo với kết quả bước đầu đã tạo một số dòng mô sẹo có khả năng tăng sinh, sinh phôi tốt trên môi trường duy trì; ii) Qui trình chuyển nạp gen vào cây bông vải qua trung gian *Agrobacterium* và chọn lọc bằng đường mannose. Ngoài ra, Viện cũng đã tiến hành một số nghiên cứu phục vụ cho việc chuyển nạp gen trên cây đậu nành như nghiên cứu ảnh hưởng của các nồng độ mannose khác nhau lên sự phát triển chồi và rễ của cây đậu nành và xây dựng quy trình chuyển nạp gen đậu nành.

Nghiên cứu đậu nành chịu ngập kết quả cho thấy có 5 giống đậu nành có khả năng chịu ngập trung bình (năng suất giảm khoảng 50% so với đối chứng) như sau: ATF15-1, DT93, HL203, GC90013-21-15-10, AGS367.

2.2. Lĩnh vực nghiên cứu bảo vệ thực vật

Trong hoạt động nghiên cứu bảo vệ thực vật, Viện đã chú trọng nghiên cứu tính kháng của giống đối với các loài sâu bệnh chính như rầy nâu, đạo ôn nhằm phục vụ sản xuất theo hướng an toàn và bền vững. Qua thanh lọc giống kháng đối với rầy nâu trên một số giống lúa triển vọng do Viện chọn tạo đã phát hiện một số giống hơi kháng như: OM 4498, OM 6073, OM 5627, OM 4088, OM 3539; Giống nhiễm nhẹ: OM 2395, OM 5930, OM 5625, OM 4900, OM 4191, OM 3556, OM 5930. AS996, OMCS2000; Giống nhiễm: OM 4495, OM 2492, OM 2717, OM 5240, OM 5970, OM 5637; Giống rất nhiễm OM 576, Jasmine 85. Bên cạnh đó việc thanh lọc giống kháng bệnh đạo ôn cũng được thực hiện hàng năm tạo cơ sở cho công tác chọn tạo giống đạt hiệu quả tốt. Ngoài ra Viện cũng nghiên cứu các biện pháp quản lý tính kháng rầy nâu, bệnh đạo ôn một cách bền vững của các giống lúa chất lượng cao ở ĐBSCL, đồng thời cải tiến giống lúa kháng bệnh đạo ôn thông qua kỹ thuật chèn gen kháng. Một số nghiên cứu về bệnh trên lúa khác cũng được thực hiện như nghiên cứu phòng trừ sinh học trên bệnh đốm vằn hại lúa, khảo sát tình trạng sức khỏe hạt giống lúa ở ĐBSCL.

Đã hoàn tất công tác điều tra hiện trạng sản xuất rau tại 3 tiểu vùng sinh thái gồm 5 tỉnh ở ĐBSCL. Xác định được các chủng loại rau chính đang phát triển ở ĐBSCL là cải xanh, cải ngọt, dưa leo và khổ qua. Đã thu thập mẫu và phân tích các chỉ tiêu nội chất đối với 3 loại rau trồng phổ biến ở ĐBSCL là cải xanh, dưa leo và khổ qua. Hiện đang nghiên cứu hoàn thiện quy trình trồng rau an toàn cho các chủng loại rau chính ở ĐBSCL.

Hai loài nấm có ích là nấm trắng (*Beauveria bassiana*) và nấm xanh (*Metarhizium anisopliae*) cũng đã được nghiên cứu khá chi tiết từ việc phân lập các dòng nấm địa phương, nghiên cứu các đặc tính sinh học, nhân nuôi, sản xuất ở quy mô lớn hơn (2 tấn chế phẩm/tháng) để phục vụ công tác phòng trừ rầy nâu ở ĐBSCL. Hiệu lực của các dòng nấm địa phương cũng đã được đánh giá khảo sát trên một số sâu hại cây ăn trái, dưa và các loại rau ở điều kiện phòng thí nghiệm, ruộng thí nghiệm đến việc xây dựng mô hình hàng chục ha cây có múi và rau ở một số tỉnh ĐBSCL.

2.3. Lĩnh vực nghiên cứu kỹ thuật canh tác.

Nghiên cứu chế độ phân bón hợp lý cho một số giống lúa triển vọng, kết quả cho thấy trong vụ đông xuân sử dụng mức phân N từ 80-100 kg/ha giúp gia tăng năng suất và hiệu quả đầu tư, trong vụ hè thu mức phân đầu tư N thích hợp nhất là từ 60-80 kg/ha.

Nghiên cứu cơ sở khoa học của quy trình kỹ thuật thâm canh tổng hợp lúa cao sản ở một số vùng sinh thái của ĐBSCL. Qua thử nghiệm mô hình áp dụng tại ba tỉnh An Giang, Tp. Cần Thơ và Tiền Giang cho thấy giảm lượng giống gieo sạ từ 60-105 kg/ha, áp dụng IPM giảm 1-3 lần phun xịt thuốc hoá học, bón phân cân đối hợp lý sẽ dẫn đến giảm một số công lao động chăm sóc, gia tăng năng suất lúa và cuối cùng lợi nhuận do áp dụng mô hình mới tăng từ 1,5 đến 2 triệu đ/ha.

Nghiên cứu các biện pháp tưới nước hợp lý để tiết kiệm nước tưới cho lúa cao sản vùng phù sa của ĐBSCL. Kết quả cho thấy chế độ tưới khô-ngập xen kẽ đã giảm được 03 lần bơm

nước/vụ. Đặc biệt trong vụ HT nếu áp dụng chế độ khô-ngập xen kẽ đã giảm được ngộ độc hữu cơ cho lúa dẫn tới gia tăng năng suất lúa so với chế độ ngập liên tục trong vụ.

Nghiên cứu phân bón dài hạn cho thấy bón N liên tục 18 vụ thì xu hướng giảm năng suất lúa cao hơn so với đối chứng không bón. N là yếu tố quyết định năng suất lúa vụ đông xuân, lân là yếu tố quyết định năng suất lúa vụ hè thu. Tổ hợp NP hoặc NPK cho năng suất lúa cao nhất trong cả hai vụ đông xuân và hè thu. Ngoài ra, nghiên cứu phương pháp bón phân theo vùng chuyên biệt là cơ sở đáng tin cậy để trợ giúp người dân xác định được chính xác lượng phân NPK cần thiết bón cho ruộng lúa của mình theo từng mùa vụ.

2.4. Lĩnh vực nghiên cứu cơ cấu cây trồng và phân hữu cơ vi sinh

Nghiên cứu ảnh hưởng dài hạn của chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ trên ruộng lúa cho thấy bón 6 tấn/ha phân hữu cơ rơm rạ sẽ giảm được chi phí thuốc trừ sâu, nếu bón liên tục từ 10 vụ lúa trở lên có thể tiết kiệm được gần 80 % lượng phân hoá học theo mức khuyến cáo mà vẫn duy trì năng suất lúa và độ phì của đất.

Bên cạnh những những tác dụng tốt của chế phẩm sinh học phân hủy rơm rạ trên ruộng lúa, Viện còn nghiên cứu những giải pháp sử dụng chế phẩm này sao cho tiện lợi, hiệu quả và phù hợp với điều kiện ở ĐBSCL. Kết quả cho thấy bón 6 tấn/ha phân rơm rạ được xử lý 1,2,3 hoặc 4 tuần, kết hợp với 50 % lượng phân NPK theo khuyến cáo, cây lúa phát triển bình thường và cho năng suất không khác biệt có ý nghĩa so với bón hoàn toàn bằng phân hóa học. Ngoài ra, sử dụng chế phẩm nấm *Trichoderma* dạng bột phun trực tiếp trên gốc rạ và rơm tươi sau khi thu hoạch, sau phun 10 ngày cho nước vào, làm đất (xới trực) rồi gieo sạ ngay, kết quả cho thấy cây lúa phát triển bình thường, và khi bón thêm 50% lượng phân NPK theo khuyến cáo thì năng suất lúa vẫn đạt tương đương với bón 100% phân vô cơ.

Nghiên cứu ảnh hưởng của vi sinh vật cố định đạm và vi sinh vật hòa tan lân đối với đậu nành ở đồng bằng sông Cửu long. Kết quả bước đầu cho thấy khi chủng vi khuẩn cố định đạm và khuẩn hòa tan lân dạng lỏng đã giúp giảm chi phí đầu tư cho đậu nành từ 4 - 16% tại An Giang, 4 - 15% tại Cần Thơ và 4,4 - 17,8% tại Đồng Tháp so với bón phân vô cơ ở mức 80 N - 60 P₂O và 30 K₂O kg /ha, lợi nhuận đã gia tăng tương ứng là 2,4 - 52,4% tại An Giang, 14,57 - 46,36 % tại Cần Thơ và 17,79 - 33,17% tại Đồng Tháp.

Đề nghị Bộ công nhận tiến bộ kỹ thuật đối với chế phẩm sinh học *Trichoderma* phân hủy rơm rạ.

2.5. Lĩnh vực nghiên cứu cỏ dại

Nghiên cứu tình hình lúa cỏ và biện pháp phòng trừ ở đồng bằng sông Cửu long. Kết quả bước đầu cho thấy mật độ lúa cỏ biến thiên từ 2,02 – 57,97 cây/m² trong đó tỉnh An Giang có mật độ lúa cỏ cao nhất, năng suất giảm do lúa cỏ biến động từ 2,4 – 30,6% trong đó vụ hè thu năng suất bị giảm nhiều nhất; Chưa tìm thấy ảnh hưởng của cây trồng cạnh vụ trước đến quần thể cỏ dại và lúa cỏ vụ sau; Lúa cỏ cạnh tranh, làm giảm năng suất nghiêm trọng đối với lúa trồng, làm tăng tỷ lệ gạo đỏ và tăng hạt lúa cỏ cho vụ sau; nghiên cứu về các biện pháp phòng trừ cho thấy khử lần 1-8 lần/vụ giúp làm giảm mật độ lúa cỏ, tỷ lệ gạo đỏ và tăng năng suất lúa trồng, đồng thời đánh giá hiệu lực của một số loại hóa chất diệt cỏ thuộc nhóm imidazolinone cho thấy Kifix, Clearsol, Masterkey, Lightning có hiệu lực diệt lúa cỏ rất tốt trong ruộng lúa trồng giống kháng imidazolinone.

2.6. Lĩnh vực nghiên cứu kinh tế xã hội

Nghiên cứu xác định yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp nhận và áp dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân trong sản xuất lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long. Kết quả bước đầu cho thấy yếu tố chủ yếu cản trở sự tiếp nhận và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân là trình độ nhận thức của nông dân, trình độ kiến thức của cán bộ khuyến nông, phương thức tổ chức và quản lý chương trình khuyến nông và điều kiện cụ thể của địa phương. Trình độ văn hoá, vốn, sự nhận thức của nông dân về kỹ thuật, tiếp cận với tập huấn khuyến nông, phương pháp tập

huấn và khả năng của cán bộ khuyến nông, cơ sở hạ tầng là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự tiếp nhận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong canh tác lúa.

Nghiên cứu ảnh hưởng của nam di cư đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và xác định các kỹ thuật phù hợp. Qua khảo sát cho thấy nguyên nhân của nam di cư là do diện tích đất sản xuất ít, đông nhân khẩu trong gia đình, thu nhập ở nông thôn khá thấp, thiếu cơ sở hạ tầng và thiếu công việc làm tại chỗ, vì vậy nhà nước nên dành những chương trình dự án phát triển nông thôn, tạo công ăn việc làm cho người lao động và thu nhập ổn định. Bên cạnh đó người phụ nữ trưởng thành ở đồng bằng sông Cửu long thường có khuynh hướng đi làm ăn xa, trong khi đó phụ nữ trưởng thành ở đồng bằng sông Hồng ở lại nhà, làm công việc đồng áng và việc gia đình, mặc dù vậy phần lớn phụ nữ vẫn còn ở nông thôn và nhà nước tổ chức đào tạo cho họ là cần thiết.

2.7. Lĩnh vực nghiên cứu cơ điện

Viện đã nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về các loại máy, công cụ nông nghiệp đến bà con nông dân ở ĐBSCL cụ thể:

- Góp phần nâng tỷ lệ sử dụng máy gieo lúa theo hàng lên hơn 20% diện tích sử dụng bao gồm các loại: Công cụ kéo tay; Máy gieo hàng liên hợp với máy kéo; Máy gieo hốc liên hợp máy kéo.
- Nghiên cứu và ứng dụng máy gặt xếp dài và máy gặt đập liên hợp trên lúa.

2.8. Chuyển giao khoa học công nghệ

Trong năm 2006, Viện đã thực hiện các mô hình trình diễn, mở các lớp tập huấn ngắn hạn nhằm chuyển giao những thành quả nghiên cứu của Viện đi ứng dụng có hiệu quả vào sản xuất, sau đây là một số kết quả đã đạt được:

Mô hình trình diễn kỹ thuật chương trình 3 giảm 3 tăng trong sản xuất lúa được thực hiện tại hai địa phương là Tp. Cần Thơ và tỉnh Hậu Giang với tổng diện tích là 240 ha. Chương trình đã hỗ trợ cho bà con nông dân tham gia về giống lúa mới và vật tư sản xuất, đồng thời đã mở 52 cuộc tập huấn cho hơn 1000 lượt nông dân tham dự về các biện pháp kỹ thuật canh tác lúa theo chương trình 3 giảm 3 tăng, tổ chức 13 cuộc hội thảo đầu bờ.

Tổ chức tập huấn cho hơn 300 cán bộ khuyến nông và cộng tác viên ba tỉnh Bạc Liêu, Hậu giang và Tp. Cần Thơ về chương trình ba giảm ba tăng và các bệnh do virus gây hại cho lúa đặc biệt là bệnh vàng lùn lùn xoắn lá. Ngoài ra, các bộ môn nghiên cứu còn tổ chức tập huấn về giống lúa cho hơn 300 nông dân của tỉnh An Giang, về kinh thuật canh tác cho hơn 900 nông dân và tổ chức 8 cuộc hội thảo đầu bờ với hơn 400 nông dân tham dự tại một số tỉnh ĐBSCL, và các cuộc tập huấn hướng dẫn kỹ thuật sử dụng các chế phẩm sinh học phòng trừ sâu hại trên cây có múi, xoài, dứa, rau ...

Ứng dụng túi yếm khí trong tồn trữ hạt lúa giống: Viện đã phối hợp với Sở Nông nghiệp & PTNT và Trung tâm khuyến nông Tp. Cần Thơ thực hiện ứng dụng túi yếm khí trong tồn trữ hạt giống lúa với 90 nông dân kết quả ghi nhận như sau: Trữ hạt giống bằng túi yếm khí vẫn duy trì tỷ lệ nảy mầm đạt 95,55% sau 6 tháng tồn trữ, sau 12 tháng tồn trữ vẫn đảm tỷ lệ nảy mầm để làm giống đạt 86,43%.

2.9. Công tác phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá (RN, BVL, LXL) lá trên lúa

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp & PTNT về công tác phòng chống RN, BVL, LXL trên lúa, Viện đã thành lập Ban chỉ đạo và đề ra chương trình hành động theo chỉ đạo của Bộ như sau:

- Thực hiện chỉ đạo phòng chống RN, BVL, LXL tại 2 tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng.
- Đánh giá tính kháng của các giống lúa đối với RN, BVL, LXL từ các Viện Trường.
- Đánh giá hiệu lực phòng trừ của một số loại thuốc hoá học đối với RN, BVL, LXL.

- Thực hiện các biện pháp trước mắt phòng trừ RN, BVL, LXL như nhân nhanh các giống lúa có khả năng chịu đựng đối với RN, BVL, LXL, dùng bẫy đèn để dự báo rầy nâu nhằm xuống giống đồng loạt và tránh né rầy, thực hiện các biện pháp che chắn rầy nâu như làm mạ sên, mạ mùng.

2.10. Công tác đào tạo.

Đào tạo tiến sỹ ngành di truyền chọn giống được 2 khoá với tổng số 7 nghiên cứu sinh.

Đang chuẩn bị hồ sơ xin đào tạo nghiên cứu sinh 2 ngành mới: Bảo vệ thực vật và nông học.

Hội nghị cán bộ trẻ được tổ chức vào ngày 1-2/2/2007 với tổng số 35 báo cáo nhằm đánh giá năng lực và kỹ năng trình bày báo cáo bằng Anh ngữ của các cán bộ trẻ dưới 35 tuổi.

Tiếp tục gửi đi đào tạo sau đại học tại Ấn Độ và các nước khác.

III- HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC KHÁC

1- Hoạt động nội chính:

Đảm bảo tốt công tác văn thư lưu trữ, tiết kiệm chi phí đi nhận văn thư do hợp tác với Bưu điện Cờ Đỏ giao nhận văn thư tại cơ quan.

Đảm bảo tốt phương tiện đi lại cho cơ quan, bảo trì sửa chữa phương tiện đi lại trên cơ sở tiết kiệm, tránh tiêu cực và lãng phí.

Nhà trẻ mẫu giáo đã chuyên giao cho ngành chuyên môn của Cờ Đỏ quản lý, Viện chỉ hỗ trợ cơ sở vật chất và 2/5 suất lương cho cô nuôi dạy trẻ.

Đảm bảo tốt công tác bảo vệ trong cơ quan, thực hiện tốt các chính sách của nhà nước đối với cán bộ viên chức, và lao động hợp đồng. Hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục cho 28 cán bộ tham gia hội nghị, học tập ngắn và dài hạn ở nước ngoài.

Thực hiện khoán lương đối với các lao động dôi dư sau khi sắp xếp, bước đầu đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, gắn các quyền lợi của người lao động với nhiệm vụ tham gia đóng góp ngày công theo yêu cầu của cơ quan. Tuy nhiên, trong năm 2006 thu nhập của nhóm này có phần bị sút giảm do dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá, vụ ĐX 2006-2007 sắp tới sẽ hứa hẹn tụt lương và bù được phần thiếu hụt trong vụ hè thu 2006.

2- Hoạt động tài chính và xây dựng cơ bản

Hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính trong năm 2006 tiếp tục được cải tiến theo hướng tốt hơn, đáp ứng với yêu cầu phát triển của Viện, và sự đầu tư ngày càng cao của Chính Phủ

Tổng thu ngân sách năm 2006 là	21,086 tỉ đồng
Nguồn do ngân sách nhà nước	12,638 tỉ đồng
- Hoạt động bộ máy	5,479 tỉ đồng
- Nghiên cứu khoa học	6,700 tỉ đồng
- Khuyến nông	0,459 tỉ đồng
Nguồn do các bộ môn khai thác	7,419 tỉ đồng
- Nguồn quốc tế	4,363 tỉ đồng
- Nguồn hợp tác với địa phương, Cty	3,056 tỉ đồng
Các quỹ	1,029 tỉ đồng

Phòng kế toán tài chính đã cố gắng trong công tác quản lý vật tư, tài chính không để xảy ra tình trạng thất thoát tài chính. Tìm các biện pháp hiệu quả trong việc sử dụng và quản lý nguồn kinh phí Ngân sách, đặc biệt chi ngân sách sự nghiệp không vượt thu.

Tổ chức ngày một tốt hơn công tác kê toán và ghi sổ sách với mục tiêu cập nhật kịp thời, chính xác theo chế độ kê toán mới của Bộ Tài Chính.

Giúp Lãnh đạo Viện trong việc áp dụng thực hiện các chính sách và qui chế tài chính theo chế độ hiện hành. Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ hiện hành. Quyết toán năm 2006 với Bộ kịp thời và đúng kỳ hạn.

Theo dõi chi phí được tổ chức cho từng thí nghiệm và đề tài từng vụ, theo dõi chi tiết chi phí cho từng hoạt động dịch vụ rõ ràng, chính xác.

Làm tốt chức năng hướng dẫn về mặt tài chính cho các đơn vị và cùng với các đơn vị làm thanh quyết toán với địa phương.

Lập các báo cáo tài chính cho lãnh đạo Viện thường xuyên.

Đảm bảo thực hiện tốt các chế độ và quyền lợi của cán bộ viên chức trong Viện

Hoạt động xây dựng cơ bản

Dự án: “Cải tạo nâng cấp Viện lúa ĐBSCL”: Tổng kinh phí được duyệt là 44,5 tỷ đồng.

Viện tiếp tục thực hiện Dự án theo các gói thầu đã duyệt bổ sung với tổng dự toán được duyệt là: 34.555.684.000 đ.

- Hoàn thiện gói thầu số 1 khu nghiên cứu thí nghiệm. Thực hiện gói thầu số 1A bổ sung khu trụ sở; Bổ sung ruộng khu thí nghiệm trị giá 2, 9 tỷ đồng
- Hoàn thiện gói thầu số 4, thực hiện gói thầu số 4A bổ sung giá trị thực hiện 2,29 tỷ đồng,
- Thực hiện gói thầu số 5 giá trị thực hiện năm 2006 là 3,88 tỷ đồng
- Thực hiện gói thầu thiết bị: Máy bơm nước và máy móc thiết bị phục vụ nghiên cứu thí nghiệm 1,52 tỷ đồng

Khối lượng thực hiện năm 2006 là: 10, 59 tỷ đồng (theo khối lượng thanh toán cuối năm).

Các gói thầu thi công đảm bảo chất lượng, song về mặt tiến độ còn chậm so với dự kiến. Viện đã chuẩn bị xong và trình Bộ duyệt hạng mục bổ sung: Kè đường bao ngăn quanh Viện ; Kè khu hồ tròn và xây dựng khu ruộng màu trị giá 10 tỷ đồng.

Dự án Phát triển giống lúa xuất khẩu các tỉnh phía Nam giai đoạn 2006-2010. Tổng kinh phí là 44.286 triệu đồng, trong đó vốn sự nghiệp là 19.724 triệu đồng và Viện đã trình Bộ phê duyệt đầu tư cho dự án là: 18.845 triệu đồng gồm các hạng mục như: Nhà kho bảo quản giống nguyên chủng; Nhà kho giống; Sân phơi lúa; Nhà sấy lúa; Cải tạo nâng cấp hệ thống khu ruộng nhân giống thí nghiệm từ lô 1 đến lô 6 bên B; Xây dựng đường giao thông kênh trục chính; Xây dựng nhà kiểm nghiệm hạt giống và Bổ sung hệ thống cấp thoát nước sân phơi, đường vào nhà lưới, v.v... Từ năm 2007, Ban QLXD sẽ tiếp tục hoàn thành thủ tục từ khâu lập thiết kế kỹ thuật-tổng dự toán, tổ chức đấu thầu đến việc thi công dự án theo đúng tiến độ.

Các hạng mục xây dựng nhỏ - sửa chữa lớn: Năm 2006 Viện đã được Bộ cho phép thi công: Nhà máy phát điện; Sửa chữa trung tâm chuyển giao; giá trị thực hiện 170 triệu đồng. Hiện nay hai hạng mục này đã xong đưa vào sử dụng.

Các hạng mục sửa chữa nhỏ của Viện: Viện đã thiết kế- lập dự toán và giám sát thi công các loại công trình này. Trong năm 2006 đã hoàn thành một số hạng mục như: Cấp nước 4 nhà lưới mới; Đường vào nhà lưới, chống tạt nhà lưới, làm trần nhà lưới; Chống dột nhà lầu, giá trị thực hiện khoảng 50 triệu đồng. Các hạng mục đều đảm bảo chất lượng đáp ứng được yêu cầu sử dụng.

3- Hoạt động sản xuất

Diện tích sản xuất 220 ha, bao gồm sản xuất theo mô hình do các đơn vị chỉ đạo là 90 ha, diện tích còn lại do nông dân là cộng tác viên đứng ra sản xuất khoảng 130 ha. Giống lúa được sản xuất trong năm 2006 là OM1490, OM2395, OM2517, OM2492, OM4495, OM2717, OM2718, AS996, JASMINE 85, OM3432, OMCS2000, OM4498, OM4872, OM2492, OM4656, OM3923, OM3536, OM5930...

Thu hoạt động sản xuất

Các khoản thu	
Lúa đông xuân (tấn)	1296
Lúa hè thu (tấn)	290
Tổng thu cả năm (đ)	1.399.524.500
Trong đó:	
- Lúa (đ)	1.266.823.500
- Cây ăn trái (đ)	4.000.000
- Cá đồng + kinh doanh vật tư nông nghiệp (đ)	29.701.000
- Lệ phí (đ)	100.000.000

Trong vụ ĐX 2006-2007 Viện sẽ tập trung sản xuất trên diện tích khoảng 217,75 ha, trong đó.

Cấp giống	Diện tích sản xuất (ha)	Ước tính sản lượng (tấn)
Siêu nguyên chủng	7,88	28
Nguyên chủng	83,05	450
Xác nhận	117	650

4- Hoạt động của trường trung học cơ điện và kỹ thuật nông nghiệp Nam bộ

Công tác đào tạo:

Qui mô đào tạo: Năm học 2005-2006 trường đào tạo nghề và trung học chuyên nghiệp cho 3.039 học sinh, trong đó hệ chính qui dài hạn 1731 học sinh (công nhân kỹ thuật 1.161 và trung học chuyên nghiệp 571 học sinh; Dạy thực hành cho sinh viên đại học 34 học sinh; Đào tạo trung học chuyên nghiệp không chính qui 1.308 học sinh (học sinh chỉ tiêu của trường 552 học sinh và học sinh liên kết với các trường khác 576 học sinh); Đào tạo nghề nông thôn 2374 học viên; Đào tạo xuất khẩu lao động 75 học sinh có 35 học sinh được xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc với mức lương từ 900-1200 USD/tháng..

Phương pháp đào tạo: Trường luôn đổi mới nội dung chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu sản xuất và xã hội. Biên soạn mới các giáo trình dạy nghề và trung học chuyên nghiệp có sự thẩm định của Bộ giáo dục và đào tạo và chính quyền địa phương. Gắn việc đào tạo với các phong trào thi đua do nhà trường phát động có sự tham gia tích cực của tổ chức đoàn thanh niên, xây dựng các điển hình tiên tiến, xây dựng môi trường học tập lành mạnh.

Trong năm 2006, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đạt 96%, trong đó học sinh khá giỏi đạt 30%, học sinh trung bình đạt 63,5% và học sinh yếu kém 4,7%. Học sinh ra trường có việc làm đạt trên 70%.

Công tác xây dựng đội ngũ giáo viên

Đội ngũ giáo viên trường có tổng số 84 giáo viên trong đó có 3 giáo viên có trình độ tiến sỹ, 11 thạc sỹ và 70 có trình độ đại học. Nghiệp vụ sư phạm cấp I chiếm 96% và nghiệp vụ sư phạm cấp II chiếm 90%.

Nhà trường đã tổ chức hội giảng cấp khoa-tổ trực thuộc với 100% bài giảng đạt yêu cầu, trong đó có 75% bài giảng đạt loại khá trở lên và 50% bài giảng đã áp dụng tốt phương pháp dạy học mới. Có 7 giáo viên được công nhận giáo viên dạy nghề giỏi cấp thành phố, cấp toàn quốc có 1 giáo viên đạt giải nhì, 1 giáo viên đạt giải ba và 1 giáo viên đạt giải khuyến khích. Nhà trường cũng vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú cho 1 giáo viên. Nhà trường cũng đã và đang có kế hoạch chuẩn hoá đội ngũ cán bộ nhằm hội đủ điều kiện nâng cấp thành trường cao đẳng kỹ thuật vào năm 2008.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

Nhà trường gắn đào tạo với lao động sản xuất ở các ngành nghề đào tạo, thực hiện 2 đề tài nhánh cấp nhà nước về việc nghiên cứu qui trình công nghệ sau thu hoạch lúa đạt tiêu chuẩn xuất khẩu (KC-06-02-NN) và đề tài nghiên cứu thiết kế chế tạo máy gieo hạt thành

hàng phù hợp với kỹ thuật canh tác lúa ở Việt nam (KC-07-25-NN), ngoài ra còn chuyển giao mô hình và qui trình sản xuất lúa giống cho các xã nghèo ở Vĩnh Long.

Công tác xây dựng cơ bản và nâng cao đời sống cán bộ viên chức

Trường đang thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng trường với mức đầu tư 32 tỷ đồng từ năm 2002-2007. Trường đã đưa vào sử dụng 4 nhà ba tầng làm giảng đường lớp học (4.669 m²), 03 dãy nhà 3 tầng làm ký túc xá học sinh (4.050m²) và nhà rèn luyện thể chất (720m²).

Nhà trường thường xuyên tổ chức các buổi liên hoan văn nghệ, thể dục thể thao nhân các ngày lễ lớn, đồng thời tham gia hội thi tiếng hát học sinh sinh viên Bộ Nông nghiệp & PTNT lần thứ 5 đạt giải nhất toàn đoàn.

Công tác tài chính hàng năm, trường đã thực hiện tốt quyết định số 110/2003/QĐ-BNN-TC ngày 9/10/2003 của Bộ về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2003-2005, sử dụng đồng vốn và quyết toán tài chính đúng qui định nhà nước. Kinh phí sự nghiệp năm 2006 được Nhà nước cấp là: 7,491 tỷ đồng trong đó: Số dư năm trước: 1,010 tỷ đồng; Bộ cấp năm 2006: 6,481 tỷ đồng.

Các khoản thu ngoài ngân sách là 2.519 triệu đồng trong đó: Thu học phí 214.626 triệu đồng; Thu dịch vụ khác là 2.304 triệu đồng.

Công tác chăm lo đời sống của nhà trường cũng được chú trọng đáng kể, thu nhập ngoài lương bình quân đầu người đạt 500.000 đ/tháng. Tổng thu nhập bình quân trên đầu người (lương và thu nhập ngoài lương) là 2,7 triệu đồng.

Nhà trường cũng đã vận động cán bộ giáo viên, học sinh tích cực tham gia đóng góp vào các hoạt động xã hội như quỹ vì người nghèo, ủng hộ nhân dân vùng bão lụt, xây dựng nhà tình nghĩa, hiến máu nhân đạo

5. Công tác quản lý hành chính

Viện thường xuyên phổ biến kiến thức pháp luật cho toàn thể cán bộ công nhân viên như các Bộ Luật, các Nghị định của Chính phủ; Các thông tư, Chỉ thị của Bộ ; và các Chỉ thị của huyện uỷ Cờ Đỏ.

Ngoài ra Viện còn thể chế hoá trong công tác hành chính như: Phân công lãnh đạo; Ban hành các qui chế bao gồm qui chế đào tạo, qui chế quản lý khoa học, qui chế chi tiêu nội bộ có điều chỉnh bổ sung, qui chế sử dụng xe-nhà nghỉ-phòng hội họp, qui chế dân chủ cơ sở trong các lĩnh vực hoạt động.

Tích cực triển khai Chương trình hành động về phòng chống tham nhũng và lãng phí.

Ký giao ước với Phòng An Ninh Kinh Tế (PA 17) về an toàn cơ quan trong giai đoạn mới.

V- MỘT SỐ TỒN TẠI

Thực hiện Nghị định 81 về nhà ở CBVC trong cơ quan- ở Viện - ở trường, kế hoạch xây dựng Nhà trẻ tại Viện còn chưa thực hiện được.

Việc giải quyết dứt điểm chuyển 8 hộ nông dân ở bất hợp pháp ra khỏi khu vực Viện và bố trí lại các nhà chòi trồng ruộng của dân hợp đồng theo chỉ đạo của Huyện Uỷ, UBND huyện Cờ Đỏ còn dang dở,

Việc giải quyết di dời 1 hộ ở khu đất mới của trường và vấn đề ranh giới và hàng rào bảo vệ trường chưa thực hiện dứt điểm.

Viện thực hiện Nghị định 115 mà cụ thể là lập đề án chuyển đổi Viện sang hình thức cơ quan khoa học công nghệ tự chịu trách nhiệm và tự trang trải đến nay chưa xong và còn lúng túng ở khâu giải pháp thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong nghiên cứu khoa học của Viện;

Giải pháp tăng thu trong sản xuất-nhân giống của Viện chưa thật sự hợp lý.

IV- PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NĂM 2007

Năm 2007 là năm có nhiều sự kiện lớn đối với Viện, kỷ niệm 30 năm ngày thành lập Viện, chuẩn bị xây dựng phòng công nghệ di truyền theo đề án của Bộ Khoa học công nghệ,

và phòng công nghệ sinh học từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho thành phố Cần thơ, chuẩn bị kế hoạch thực hiện Nghị định 115 của Chính phủ về việc chuyển tổ chức khoa học và phát triển công nghệ thành tổ chức khoa học và công nghệ tự trang trải kinh phí.

Giải quyết dứt điểm những tồn tại của năm 2006;

Hoàn thiện chiến lược nghiên cứu khoa học & phát triển công nghệ giai đoạn 2006-2010 và tầm nhìn 2010 – 2020.

Hoàn chỉnh đề án NĐ 115 nộp Bộ vào đầu tháng 3/2007;

Tăng cường công tác quản lý khoa học và công tác kiểm tra đánh giá trong nghiên cứu; triển khai Dự án Phát triển giống lúa XK các tỉnh phía Nam giai đoạn 2006-2010;

Tăng cường trang thiết bị, Xúc tiến xây dựng phòng công nghệ sinh học, công nghệ di truyền. Đánh giá trang thiết bị và có giải pháp phát huy hiệu quả sử dụng trang thiết bị;

Tăng cường hợp tác nghiên cứu trong nước và Quốc tế;

Tăng cường công tác đào tạo các nhà khoa học trẻ để có đội ngũ cán bộ khoa học kế thừa;

Hoàn thành chỉ tiêu đào tạo 2007 của trường. Chuẩn bị nâng cấp thành trường Cao đẳng Kỹ Thuật;

Tiến tới ruộng nhân giống của viện chỉ Sản xuất giống lúa SNC và NC theo chỉ đạo của Bộ.

Giải pháp tăng thu trong sản xuất-nhân giống của Viện, các đề tài, giảm chi phí tăng thu nhập, cải thiện đời sống cán bộ công chức.

Kỷ niệm 30 năm thành lập Viện - Phát huy dân chủ cơ sở, nêu cao đoàn kết nội bộ.

Tổ chức tốt công tác đào tạo và tuyển nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Viện, ngoài ngành Di truyền chuẩn bị đào tạo thêm chuyên ngành Bảo vệ thực vật và Nông học.

**PHỤ TRÁCH VIỆN LÚA ĐBSCL
P. VIỆN TRƯỞNG**

LÊ VĂN BẢN

Phụ lục**Nhiệm vụ khoa học công nghệ năm 2007 Bộ giao cho Viện lúa ĐBSCL**

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kinh phí (tr.đ)
	Đề tài tuyển chọn		2.000
1	Nghiên cứu chọn tạo giống lúa xuất khẩu cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long	2006-2010	900
2	Nghiên cứu, đánh giá tính kháng, khả năng chống chịu và biện pháp phòng trừ rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá của bộ giống lúa cho vùng ĐBSCL và Đông Nam Bộ.	2006-2010	1.100
	Đề tài CNSH		1.150
1	Tạo dòng đậu tương biến đổi gen kháng sâu và chịu hạn.	2006- 2009	450
2	Tạo giống lúa chịu hạn bằng phương pháp đầu chuẩn phân tử.	2006- 2009	700
	Đề tài trọng điểm cấp Bộ		910
1	Nghiên cứu tình hình lúa cỏ và biện pháp phòng trừ ở ĐBSCL.	2006- 2008	160
2	Nghiên cứu xác định yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp nhận và áp dụng tiến bộ kỹ thuật của nông dân trong sản xuất lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long.	2006- 2008	150
3	Nghiên cứu biện pháp quản lý tính kháng sâu hại (rầy nâu, sâu cuốn lá) một cách bền vững của các giống lúa chất lượng cao ở ĐBSCL.	2006- 2008	150
4	Nghiên cứu ứng dụng đa dạng sinh học trong phòng trừ bền vững bệnh cháy lá lúa ở ĐBSCL.	2006- 2008	150
5	Nghiên cứu phát triển rau an toàn (chú trọng rau bản địa) cho vùng ĐBSCL.	2006-2008	150
6	Nghiên cứu ảnh hưởng của vi sinh vật cố định đạm và vi sinh vật hòa tan lân đối với đậu nành ở ĐBSCL.	2005- 2007	150
	Đề tài cơ sở		1.370
1	Nghiên cứu xác định gen chống chịu bệnh vàng lùn hại lúa ở ĐBSCL.	2006-2008	100
2	Xác định tiềm năng phát triển cây khoai nước ở ĐBSCL phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi.	2006-2008	90
3	Phục tráng và phát triển giống lúa OM1490 ở Đồng Bằng Sông Cửu Long.	2006-2008	80
4	Sử dụng đầu chuẩn phân tử để xác định mẫu hạt giống khô chống chịu bệnh bạc lá của một số giống lúa đang trồng ở ĐBSCL.	2006-2008	60

5	Nghiên cứu và chọn lọc gen kháng bệnh bạc lá lúa cho vùng ĐBSCL.	2006-2008	60
6	Xây dựng tiêu bản các loại côn trùng hại cây trồng ở ĐBSCL.	2006-2008	50
7	Nghiên cứu quy luật bộc phát rầy nâu hại lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long.	2006-2008	50
8	Nghiên cứu, đánh giá một số giống lúa đặc sản phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng cho vùng ĐBSCL.	2005-2007	50
9	Nghiên cứu tính kháng ổn định sâu hại chính đối với một số giống lúa ở ĐBSCL.	2006-2008	50
10	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy gieo lạc đa năng phục vụ sản xuất lạc ở vùng ĐBSCL.	2007-2009	150
11	Nghiên cứu cơ sở khoa học và các giải pháp canh tác tiết kiệm nước tưới cho lúa xuất khẩu vùng ĐBSCL.	2007-2009	130
12	Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật (tập trung vào lĩnh vực Trồng trọt) phát triển nông nghiệp đô thị vùng ĐBSCL.	2007-2009	130
13	Nghiên cứu, đánh giá, tuyển chọn và phát triển một số nguồn gen chống chịu với rầy nâu làm vật liệu tuyển chọn giống kháng.	2007-2009	100
14	Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật canh tác tổng hợp cho các giống lúa có mùi thơm ở ĐBSCL.	2007-2009	100
15	Nghiên cứu, đánh giá các hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyên giao TBKT của Viện lúa ĐBSCL giai đoạn 1995-2006	2007	100
16	Nghiên cứu, đánh giá tính thích ứng của các giống lúa mới chọn tạo các tiểu vùng sinh thái ĐBSCL.	2007	70
	Dự án sản xuất thử nghiệm		550
1	Hoàn thiện công nghệ và sản xuất thử giống lúa chất lượng cao OM4498 phục vụ xuất khẩu cho vùng ĐBSCL.	2006-2007	550
	Tăng cường trang thiết bị		1.000
1	Dự án tăng cường trang thiết bị KHCN cho phòng thí nghiệm công nghệ sinh học của Viện.	2007	1.000

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kinh phí (Triệu đ)
	Đề tài hợp tác địa phương		
1	Ứng dụng công nghệ để phục tráng giống bắp nếp nù	2007-2008	100
2	Ứng dụng PCR để xác định dòng thuần cho đậu Hạ Châu	2007-2008	70
3	Chọn tạo giống kháng phèn, mặn cho tỉnh Trà Vinh	2006-2007	100
4	Nghiên cứu công nghệ di truyền cho giống có mùi thơm	2006-2007	150

5	Xây dựng mô hình phòng trừ tổng hợp để diệt một số đối tượng sâu bệnh và cỏ dại trên các cây đậu nành, bắp, dưa hấu tại Đồng Tháp	2005-2007	100
6	Bón phân theo nhu cầu cây lúa (Sở KHCN Long An)	2007-2009	250
7	Xác định tiềm năng cây khoai nước ở ĐBSCL phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi.	2006-2008	90
8	Đánh giá và phát triển sản xuất và xuất khẩu lúa gạo ở tỉnh Hậu Giang	2007-2008	200
9	Nghiên cứu ứng dụng PTSH bệnh khô vằn trên lúa và cây trồng cạn	2006-2007	150
	Tổng cộng		1.210

TT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Kinh phí (1000 USD)
	Đề tài hợp tác Quốc tế		
1	Tạo giống lúa giàu vitamin A, E và sắt bằng chuyển nạp gen (Đại học Freiburg – CLRRI)	2005-2010	892
2	Tạo giống đậu nành kháng úng bằng chuyển nạp gen (USAD – CLRRI)	2004-2008	45
3	Tạo giống lúa giàu sắt bằng lai tạo cổ điển	2001-2007	120
4	Nghiên cứu giống lúa kháng mặn	2004-2008	4,5
5	Nghiên cứu giống đậu phộng, đậu nành, lúa cho Việt Nam, Lào và Campuchia.	2006-2008	35
6	Nghiên cứu mô hình ảnh hưởng của dòng chảy gen Bt trên cấu trúc mạng thức ăn của lớp côn trùng cánh phấn và sự ổn định trên lúa hoang ở Việt Nam.	2007-2010	185,3
7	Bón phân cho bắp theo từng tiểu vùng khác nhau (Viện lân và kali Singapore – CLRRI)	2006-2007	10
8	Nghiên cứu và xây dựng quy trình sản xuất lúa an toàn (SIDA – CLRRI)	2006-2007	10
9	Xử lý và tái chế nước và chất thải lấy từ ao nuôi cá tra vùng ĐBSCL để cải thiện đời sống và giảm ô nhiễm nước	2007-2010	185
10	Ảnh hưởng của di cư đến quản lý sản xuất của nữ và kỹ thuật phù hợp (IRRI – CLRRI)	2007	6,3
11	Cải thiện độ phì đất bằng hữu cơ rom rạ (JIRCAS – CLRRI)	2006-2007	5
	Tổng cộng		1498,1